

Số: 67 /2022/NQ-HĐND

Lai Châu, ngày 09 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Xác định phạm vi vành đai biên giới trên địa bàn tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Biên giới quốc gia ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Luật Biên phòng ngày 11 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ về quy chế khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 43/2015/TT-BQP ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 34/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ về Quy chế khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Xét Tờ trình số 4485/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết xác định phạm vi vành đai biên giới, vị trí cắm biển báo khu vực biên giới, vành đai biên giới trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Báo cáo thẩm tra số 592/BC-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2022 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này xác định phạm vi vành đai biên giới trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và người nước ngoài hoạt động ở khu vực biên giới trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Xác định chiều sâu vành đai biên giới trên địa bàn tỉnh Lai Châu tính từ đường biên giới trở vào nội địa nơi sâu nhất là 910m, nơi hẹp nhất là 101m, cụ thể:

1. Huyện Mường Tè

a) Vành đai biên giới thuộc xã Mù Cả có chiều sâu từ 274m đến 910m tính từ đường biên giới trở vào, được xác định bởi 07 điểm giới hạn.

b) Vành đai biên giới thuộc xã Ka Lăng có chiều sâu từ 115m đến 500m tính từ đường biên giới trở vào, được xác định bởi 11 điểm giới hạn.

c) Vành đai biên giới thuộc xã Tá Bạ có chiều sâu từ 510m đến 719m tính từ đường biên giới trở vào, được xác định bởi 03 điểm giới hạn.

d) Vành đai biên giới thuộc xã Thu Lũm có chiều sâu từ 260m đến 821m tính từ đường biên giới trở vào, được xác định bởi 09 điểm giới hạn.

e) Vành đai biên giới thuộc xã Pa Ủ có chiều sâu từ 480m đến 854m tính từ đường biên giới trở vào, được xác định bởi 06 điểm giới hạn.

f) Vành đai biên giới thuộc xã Pa Vệ Sủ có chiều sâu từ 441m đến 744m tính từ đường biên giới trở vào, được xác định bởi 06 điểm giới hạn.

2. Huyện Nậm Nhùn

a) Vành đai biên giới thuộc xã Hua Bum có chiều sâu từ 350m đến 662m tính từ đường biên giới trở vào, được xác định bởi 04 điểm giới hạn.

b) Vành đai biên giới thuộc xã Nậm Ban có chiều sâu từ 547m đến 613m tính từ đường biên giới trở vào, được xác định bởi 02 điểm giới hạn.

c) Vành đai biên giới thuộc xã Trung Chải có chiều sâu từ 384m đến 800m tính từ đường biên giới trở vào, được xác định bởi 02 điểm giới hạn.

3. Huyện Phong Thổ

a) Vành đai biên giới thuộc xã Huổi Luông có chiều sâu từ 105m đến 491m tính từ đường biên giới trở vào, được xác định bởi 05 điểm giới hạn.

b) Vành đai biên giới thuộc xã Ma Li Pho có chiều sâu từ 101m đến 225m tính từ đường biên giới trở vào, được xác định bởi 07 điểm giới hạn.

c) Vành đai biên giới thuộc xã Mù Sang có chiều sâu từ 101m đến 270m tính từ đường biên giới trở vào, được xác định bởi 04 điểm giới hạn.

d) Vành đai biên giới thuộc xã Đào San có chiều sâu từ 439m đến 610m tính từ đường biên giới trở vào, được xác định bởi 02 điểm giới hạn.

e) Vành đai biên giới thuộc xã Tung Qua Lìn có chiều sâu từ 101m đến 122m tính từ đường biên giới trở vào, được xác định bởi 03 điểm giới hạn.

f) Vành đai biên giới thuộc xã Nậm Xe có chiều sâu từ 293m đến 374m tính từ đường biên giới trở vào, được xác định bởi 02 điểm giới hạn.

g) Vành đai biên giới thuộc xã Sin Suối Hồ có chiều sâu từ 337m đến 373m tính từ đường biên giới trở vào, được xác định bởi 02 điểm giới hạn.

h) Vành đai biên giới thuộc xã Vàng Ma Chải có chiều sâu từ 202m đến 251m tính từ đường biên giới trở vào, được xác định bởi 03 điểm giới hạn.

i) Vành đai biên giới thuộc xã Mồ Sì San có chiều sâu từ 594m đến 722m tính từ đường biên giới trở vào, được xác định bởi 02 điểm giới hạn.

j) Vành đai biên giới thuộc xã Pa Vây Sừ có chiều sâu từ 111m đến 250m tính từ đường biên giới trở vào, được xác định bởi 02 điểm giới hạn.

k) Vành đai biên giới thuộc xã Si Lở Lầu có chiều sâu từ 105m đến 667m tính từ đường biên giới trở vào, được xác định bởi 08 điểm giới hạn.

l) Vành đai biên giới thuộc xã Bản Lang có chiều sâu từ 679m đến 814m tính từ đường biên giới trở vào, được xác định bởi 02 điểm giới hạn.

4. Huyện Sìn Hồ

Vành đai biên giới thuộc xã Pa Tần có chiều sâu từ 268m đến 701m tính từ đường biên giới trở vào, được xác định bởi 04 điểm giới hạn.

(Có Biểu chi tiết kèm theo)

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khoá XV, kỳ họp thứ mười hai thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Quốc phòng, Công an, Ngoại giao;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư Pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQ VN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Giàng Páo Mỹ


ĐIỂM GIỚI HẠN PHẠM VI VÀNH ĐAI BIÊN GIỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU
(Kèm theo Nghị quyết số 67 /NQ-HĐND, ngày 09 /12/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu)

STT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	TÊN ĐIỂM	HỆ TỌA ĐỘ VN2000		ĐỊA ĐIỂM	CÁCH ĐƯỜNG BIÊN GIỚI (m)	GHI CHÚ
			X	Y			
Tổng cộng: 96 vị trí							
I	Huyện Mường Tè (42)						
1	Xã Mù Cà (7)	MC1-VĐ	2495936.666	224703.408	Điểm này nằm bên phải đường tuần tra biên giới, cách cột mốc số 16(2) khoảng 320m.	400	
		MC2-VĐ	2496201.613	224792.667	Thuộc khu vực Mốc giới số 16, gần sông Đà	274	
		MC3-VĐ	2496360.506	225310.324	Gần khu vực Mốc giới số 17, gần sông Đà	830	
		MC4-VĐ	2496503.242	226360.364	Thuộc khu vực Mốc giới số 17, gần sông Đà	880	
		MC5-VĐ	2496878.929	227205.986	Thuộc khu vực Mốc giới số 18, gần sông Đà	830	
		MC6-VĐ	2497166.436	228069.105	Thuộc khu vực Mốc giới số 18, gần sông Đà	910	
		MC7-VĐ	2498163.758	228325.544	Thuộc khu vực Mốc giới số 18, gần sông Đà	477	
2	Xã Ka Lăng (11)	KL1-VĐ	2502202.275	231240.623	Điểm này cách cầu 5m về hướng Mốc giới số 19.	440	
		KL2-VĐ	2506034.169	235279.352	Nằm mép đường TK21 khoảng 3m, cách đường biên giới khoảng 115m thuộc địa bàn bản Mé Gióng.	115	
		KL3-VĐ	2503534.528	231938.419	Điểm này nằm trên đường tuần tra hướng Mốc giới số 19 về Mốc giới số 18(2) khoảng 10km.	212	
		KL4-VĐ	2505264.331	234057.406	Điểm này gần lán ruộng ông Chu Lò Khe bản Mé Gióng cách đường tuần tra khoảng 50m.	125	
		KL5-VĐ	2500987.746	230295.290	Thuộc khu vực Mốc giới số 18 gần sông Đà	500	
		KL6-VĐ	2500486.457	229187.668	Thuộc khu vực Mốc giới số 18 gần sông Đà	430	
		KL7-VĐ	2500465.196	227901.715	Thuộc khu vực Mốc giới số 18 gần sông Đà	260	

STT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	TÊN ĐIỂM	HỆ TỌA ĐỘ VN2000		ĐỊA ĐIỂM	CÁCH ĐƯỜNG BIÊN GIỚI (m)	GHI CHÚ
			X	Y			
2	Xã Ka Lăng (11)	KL8-VĐ	2499881.131	227317.645	Thuộc khu vực Mốc giới số 18 gần sông Đà	330	
		KL9-VĐ	2499607.940	227617.436	Thuộc khu vực Mốc giới số 18 gần sông Đà	410	
		KL10-VĐ	2499249.618	227638.577	Thuộc khu vực Mốc giới số 18 gần sông Đà	270	
		KL11-VĐ	2498761.744	228155.063	Thuộc khu vực Mốc giới số 18 gần sông Đà	320	
3	Xã Tá Bạ (3)	TB1-VĐ	2515344.617	248122.673	Thuộc khu vực bản Là Si	719	
		TB2-VĐ	2512283.755	250182.891	Thuộc khu vực bản Là Si	714	
		TB3-VĐ	2515472.987	253593.651	Thuộc khu vực bản Là Si	510	
4	Xã Thu Lũm (9)	TL1-VĐ	2507416.754	233123.517	Điểm dự kiến cắm mốc theo hướng đường từ bản A Chè ra đường tuần tra cách tổ chốt Covid-19 biên phòng khoảng 420m.	450	
		TL2-VĐ	2510895.419	231867.593	Theo đường tuần tra cách mốc 21 khoảng 1.800m hướng về Mốc giới số 20	389	
		TL3-VĐ	2511152.527	235653.686	Điểm này cách đường biên giới khu vực Hòn Đá trắng khoảng 606m theo hướng đường từ bản Pa Thắng lên Hòn Đá Trắng cách mép đường khoảng 2m.	821	
		TL4-VĐ	2516031.702	239010.356	Điểm này nằm theo đường tuần tra từ Mốc giới số 27 đến Mốc giới số 28, cách mép đường khoảng 2m.	260	
		TL5-VĐ	2517708.115	238713.664	Điểm này nằm theo đường tuần tra từ Mốc giới số 27 đến Mốc giới số 28, cách mép đường khoảng 3m.	310	
		TL6-VĐ	2515215.218	238162.611	Điểm này nằm theo hướng đi từ bản Thu lũm 2 đi ngã ba đường tuần tra, cách cống thoát nước khoảng 7m; cách mép đường 2m.	420	
		TL7-VĐ	2519520.024	244565.358	Điểm này nằm cạnh đường mòn từ bản U Ma Tu Khoòng ra biên giới (khu vực Mốc giới số 31)	666	
		TL8-VĐ	2520815.903	241586.309	Thuộc khu vực Mốc giới số 28	413	
		TL9-VĐ	2517546.398	247083.082	Thuộc khu vực Mốc giới số 33	533	

STT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	TÊN ĐIỂM	HỆ TỌA ĐỘ VN2000		ĐỊA ĐIỂM	CÁCH ĐƯỜNG BIÊN GIỚI (m)	GHI CHÚ
			X	Y			
5	Xã Pa Ủ (6)	PU1-VĐ	2513220.310	255705.117	Nằm trong đoạn biên giới từ Mốc giới số 36 đến Mốc giới số 37.	739	
		PU2-VĐ	2510544.328	258624.858	Nằm gần khu vực Mốc giới số 37.	759	
		PU3-VĐ	2511745.032	262868.357	Nằm gần khu vực Mốc giới số 38.	480	
		PU4-VĐ	2509982.145	263652.819	Nằm gần khu vực Mốc giới số 39.	854	
		PU5-VĐ	2508058.176	266653.518	Nằm gần khu vực Mốc giới số 40.	610	
		PU6-VĐ	2506263.357	269252.209	Nằm gần khu vực Mốc giới số 41 đến Mốc giới số 42.	582	
6	Xã Pa Vệ Sủ (6)	PVS1-VĐ	2502791.987	275707.634	Nằm gần Mốc giới số 42.	613	
		PVS2-VĐ	2499805.129	281026.099	Nằm gần khu vực Mốc giới số 43.	680	
		PVS3-VĐ	2495833.238	281598.138	Nằm gần khu vực Mốc giới số 44.	441	
		PVS4-VĐ	2493268.829	282798.501	Nằm gần khu vực Mốc giới số 45.	518	
		PVS5-VĐ	2489811.030	285723.017	Nằm gần khu vực Mốc giới số 47.	744	
		PVS6-VĐ	2488593.567	285846.175	Nằm gần khu vực Mốc giới số 48.	532	
II	Huyện Nậm Nhùn (8)						
1	Xã Hua Bum (4)	HB1-VĐ	2486844.183	290433.593	Cách Mốc giới số 49 khoảng 554m, nằm cạnh đường mòn đi lên Mốc giới số 49.	421	
		HB2-VĐ	2486720.628	292601.921	Nằm gần khu vực Mốc giới số 50.	350	
		HB3-VĐ	2484780.553	293173.230	Nằm gần khu vực Mốc giới số 50.	662	
		HB4-VĐ	2483396.278	295552.765	Cách đường địa giới xã Hua Bum - Nậm Ban khoảng 700m.	600	



STT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	TÊN ĐIỂM	HỆ TỌA ĐỘ VN2000		ĐỊA ĐIỂM	CÁCH ĐƯỜNG BIÊN GIỚI (m)	GHI CHÚ
			X	Y			
2	Xã Nậm Ban (2)	NB1-VĐ	2482637.646	297345.004	Điểm này cách khu vực Mốc giới số 51 khoảng 470m.	613	
		NB2-VĐ	2483132.005	300842.169	Điểm này cách đường địa giới xã Trung Chải - Nậm Ban khoảng 143m.	547	
3	Xã Trung Chải (2)	TC1-VĐ	2483777.768	302801.898	Cách đường biên giới khoảng 800m, gần khu vực Mốc giới số 52.	800	
		TC2-VĐ	2485137.285	302836.816	Cách đường biên giới khoảng 384,72m, nằm khoảng giữa khu vực Mốc giới số 52 và 53.	384	
III	Huyện Phong Thổ (42)						
1	Xã Huổi Luông (5)	HL1-VĐ	2495841.082	313127.261	Thuộc khu vực bản Can Thàng	222	
		HL2-VĐ	2500244.018	310668.729	Thuộc khu vực cửa khẩu Ma Lù Thàng	105	
		HL3-VĐ	2497992.993	311825.807	Sát mép đường vào khu vực mỏ chì kềm Nậm Sa, thuộc bản Chang Hồng, xã Huổi Luông.	273	
		HL4-VĐ	2493764.089	309655.673	Trên đường ra các mốc 57, 58, 59, 60, thuộc bản Hồ Thầu, xã Huổi Luông.	291	
		HL5-VĐ	2493342.162	310390.198	Sát đường tuần tra biên giới gần bể nước sinh hoạt cộng đồng.	491	
2	Xã Ma Li Pho (7)	MLP1-VĐ	2505962.206	317893.051	Thuộc khu vực bản Ma Ly Pho	164	
		MLP2-VĐ	2505586.373	315048.428	Thuộc khu vực bản Ma Ly Pho	107	
		MLP3-VĐ	2505172.051	313503.532	Thuộc khu vực bản Ma Ly Pho	225	
		MLP4-VĐ	2503793.146	313250.950	Thuộc khu vực Mốc giới số 67 (bản Hùng Pèng)	130	
		MLP5-VĐ	2503285.400	312255.911	Thuộc khu vực Mốc giới số 67 (bản Hùng Pèng)	101	
		MLP6-VĐ	2501643.482	311328.659	Thuộc khu vực Mốc giới số 66	110	
		MLP7-VĐ	2500381.074	311039.653	Thuộc khu vực cửa khẩu Ma Lù Thàng	155	

STT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	TÊN ĐIỂM	HỆ TỌA ĐỘ VN2000		ĐỊA ĐIỂM	CÁCH ĐƯỜNG BIÊN GIỚI (m)	GHI CHÚ
			X	Y			
3	Xã Mù Sang (4)	MS1-VĐ	2507416.509	319303.877	Cách vị trí cũ khoảng 765m, nằm sát mép đường tuần tra biên giới theo hướng bên phải (đi cửa khẩu Ma Lù Thàng).	205	
		MS2-VĐ	2508207.849	320998.832	Cách vị trí cũ khoảng 1.201m, nằm sát mép đường tuần tra biên giới theo hướng bên phải (đi cửa khẩu Ma Lù Thàng).	101	
		MS3-VĐ	2509067.897	323086.767	Thuộc khu vực Mốc giới số 69	270	
		MS4-VĐ	2508777.709	322502.763	Thuộc khu vực Mốc giới số 69	160	
4	Xã Đào San (2)	DS1-VĐ	2506835.944	340601.883	Thuộc khu vực Mốc giới số 83	610	
		DS2-VĐ	2505227.348	341678.334	Thuộc khu vực Mốc giới số 83	439	
5	Xã Tung Qua Lin (3)	TQL1-VĐ	2510376.278	339632.457	Cách biển cũ khoảng 50m theo hướng Đông Nam.	122	
		TQL2-VĐ	2510138.284	340150.294	Dự kiến nằm phía bên phải đường mòn, từ khu vực Mốc giới số 82 đi theo hướng Mốc giới số 83.	118	
		TQL3-VĐ	2509841.240	340597.330	Dự kiến nằm bên cạnh lán gỗ của lực lượng Biên Phòng Đào San.	101	
6	Xã Nậm Xe (2)	NX1-VĐ	2502044.256	344274.741	Vị trí nằm giữa khu vực Mốc giới số 84 và Mốc giới số 85	293	
		NX2-VĐ	2500895.203	345838.402	Cách khu vực Mốc giới số 84 khoảng 374m.	374	
7	Xã Sin Suối Hồ (2)	SSH1-VĐ	2499591.402	347234.974	Thuộc khu vực nằm giữa Mốc giới số 84 và Mốc giới số 85	373	
		SSH2-VĐ	2499154.363	348802.174	Vị trí cắm mới cách Mốc giới số 85 khoảng 337m.	337	
8	Vàng Ma Chải (3)	VMC1-VĐ	2509393.274	323434.205	Nằm bên phải sát mép ngã ba đường tuần tra và đường ra biên giới (đi từ TT xã Vàng Ma Chải)	251	
		VMC2-VĐ	2510790.363	323519.032	Nằm bên phải sát mép đường tuần tra biên giới (đi từ TT xã Vàng Ma Chải).	213	
		VMC3-VĐ	2512196.805	324097.076	Nằm bên phải sát mép đường tuần tra biên giới theo hướng bên phải (đi từ TT xã Vàng Ma Chải).	202	

STT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	TÊN ĐIỂM	HỆ TỌA ĐỘ VN2000		ĐỊA ĐIỂM	CÁCH ĐƯỜNG BIÊN GIỚI (m)	GHI CHÚ
			X	Y			
9	Xã Mỏ Si San (2)	MSS1-VĐ	2516674.889	338737.315	Nằm bên phải đường tuần tra biên giới.	722	
		MSS2-VĐ	2517178.016	338583.094	Nằm bên phải đường tuần tra biên giới.	594	
10	Xã Pa Vây Sừ (2)	PVS1-VĐ	2513753.279	338466.869	Thuộc khu vực Mốc giới số 80	111	
		PVS2-VĐ	2514407.741	338288.680	Thuộc khu vực Mốc giới số 80	250	
11	Xã Si Lờ Lầu (8)	SLL1-VĐ	2512646.538	324048.130	Thuộc khu vực Mốc giới số 70	105	
		SLL2-VĐ	2515701.572	324823.457	Thuộc khu vực bản Tả Chải	667	
		SLL3-VĐ	2517929.191	326358.768	Thuộc khu vực bản Sín Chải	355	
		SLL4-VĐ	2519788.428	326879.966	Thuộc khu vực bản Gia Khâu (gần Mốc giới số 72)	125	
		SLL5-VĐ	2523156.696	328005.683	Nằm bên phải trên đường ra Mốc giới số 73.	340	
		SLL6-VĐ	2522246.073	331072.778	Nằm mép đường bên phải trên đường ra Mốc giới số 76.	525	
		SLL7-VĐ	2521774.629	332801.614	Nằm mép đường bên phải trên đường ra Mốc giới số 77.	244	
		SLL8-VĐ	2520435.313	334070.649	Vị trí mới nằm bên phải mép đường tuần tra.	293	
12	Xã Bản Lang (2)	BL1-VĐ	2503303.283	342640.546	Nằm bên phải đường ra biên giới.	814	
		BL2-VĐ	2502527.182	343612.185	Nằm bên phải đường ra biên giới.	679	
IV	Huyện Sìn Hồ (4)						
1	Xã Pa Tần (4)	PT1-VĐ	2488160.901	302007.833	Vị trí dự kiến nằm bên phải đường giao thông, bản Lồng Thàng.	366	
		PT2-VĐ	2489428.744	302793.980	Vị trí dự kiến nằm bên phải đường giao thông.	701	
		PT3-VĐ	2490838.948	305425.515	Vị trí dự kiến nằm bên phải đường giao thông; hướng ra Mốc giới số 56(2).	374	
		PT4-VĐ	2492345.475	307583.198	Thuộc khu vực bản Nậm Tần Mông 1.	268	